

Phụ lục 1
NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ NƯỚC THẢI VÀO NGUỒN NƯỚC VÀ
YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM,
XỬ LÝ NƯỚC THẢI

(Kèm theo Giấy phép môi trường số /GPMT-UBND
ngày tháng 05 năm 2023 của Ủy ban nhân dân huyện Thanh Miện)

A. NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ NƯỚC THẢI:

1. Nguồn phát sinh nước thải:

- Nguồn số 01: Nước thải sinh hoạt (phát sinh từ các khu nhà vệ sinh và từ khu nhà ăn).
- Nguồn số 02: Nước thải công nghiệp phát sinh từ quá trình đập bụi lò hơi.

2. Dòng nước thải xả vào nguồn nước tiếp nhận, nguồn tiếp nhận nước thải, vị trí xả nước thải: 01 dòng nước thải sau hệ thống xử lý nước thải tập trung của cơ sở.

2.1. *Nguồn tiếp nhận nước thải:* Rãnh thoát nước quy hoạch của CCN Ngũ Hùng.

2.2. *Vị trí xả nước thải*

Tọa độ vị trí xả nước thải (theo hệ tọa độ VN2000, kinh tuyến trực 105°30', múi chiều 3°): X(m) = 2294066; Y(m) = 578111

2.3. *Lưu lượng xả nước thải lớn nhất:* 65 m³/ngày đêm.

2.3.1. *Phương thức xả nước thải:* Tự chảy. Nước thải sau xử lý tự chảy theo đường ống nhựa PVC D110, dài 60m vào rãnh thoát nước quy hoạch của CCN Ngũ Hùng.

2.3.2. *Chế độ xả nước thải:* Liên tục

2.3.3. *Chất lượng nước thải trước khi xả vào nguồn nước tiếp nhận phải bảo đảm đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường và Quy chuẩn kỹ thuật môi trường đối với nước thải (QCVN 40:2011/BTNMT mức B – Quy chuẩn kỹ thuật môi trường quốc gia về nước thải công nghiệp, giá trị C_{max} với $K_q=0,9$; $K_f=1,1$; QCVN 14:2008/BTNMT, mức B - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải sinh hoạt, giá trị C_{max} với $K=1,0$). Cụ thể như sau:*

TT	Thông số	Đơn vị	QCVN 40:2011/BTNMT (Mức B; C_{max} , $K_q=0,9$; $K_f=1,1$)	QCVN 14:2008/BTNMT, mức B, C_{max} , $K=1,0$
1	Nhiệt độ	°C	40	-
2	Độ màu	Pt/Co	150	-

TT	Thông số	Đơn vị	QCVN 40:2011/BTNMT (Mức B; $C_{\max}$, $K_q=0,9$; $K_f=1,1$)	QCVN 14:2008/BTNMT, mức B, $C_{\max}$, $K=1,0$
3	pH	-	5,5-9	5-9
4	Nhu cầu oxy sinh học (BOD_5)	mg/L	49,5	50
5	Nhu cầu oxi hóa học (COD)	mg/L	148,5	-
6	Tổng chất rắn lơ lửng (TSS)	mg/L	99	100
7	Tổng chất rắn hòa tan (TDS)	mg/L	-	1.000
8	Asen (As)	mg/L	0,099	-
9	Thủy ngân (Hg)	mg/L	0,0099	-
10	Chì (Pb)	mg/L	0,495	-
11	Cadimi (Cd)	mg/L	0,099	-
12	Cr^{6+}	mg/L	0,099	-
13	Cr^{3+}	mg/L	0,99	-
14	Đồng (Cu)	mg/L	1,98	-
15	Kẽm (Zn)	mg/L	2,97	-
16	Niken (Ni)	mg/L	0,495	-
17	Mangan (Mn)	mg/L	0,99	-
18	Sắt (Fe)	mg/L	4,95	-
19	Tổng xianua	mg/L	0,099	-
20	Tổng phenol	mg/L	0,495	-
21	Tổng dầu mỡ khoáng	mg/L	9,9	-
22	Sunfua (S^{2-})	mg/L	0,495	4
23	Florua (F^-)	mg/L	9,9	-
24	Amoni (NH_4^+-N)	mg/L	9,9	10
25	Tổng Nitơ (N)	mg/L	39,6	-
26	Tổng Phospho (P)	mg/L	5,94	-
27	Clorua (Cl^-)	mg/L	990	-
28	Clo dư	mg/L	1,98	-

TT	Thông số	Đơn vị	QCVN 40:2011/BTNMT (Mức B; $C_{\max}$, $K_q=0,9$; $K_f=1,1$)	QCVN 14:2008/BTNMT, mức B, $C_{\max}$, $K=1,0$
29	Photphat (PO_4^{3-} -P)	mg/L	-	10
30	Nitrat (NO_3^- tính theo N)	mg/L	-	50
31	Dầu mỡ động, thực vật	mg/l	-	20
32	Tổng các chất hoạt động bề mặt	mg/L	-	10
33	Coliform	MPN/100mL	5.000	5.000

B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ NƯỚC THẢI

1. Công trình, biện pháp thu gom, xử lý nước thải

1.1. Mạng lưới thu gom nước thải từ các nguồn phát sinh nước thải để đưa về hệ thống xử lý nước thải:

- Nước thải sinh hoạt từ 3 bể phốt (bể phốt tại khu vệ sinh nhà văn phòng, bể phốt từ khu vệ sinh nhà ký túc xá và bể phốt khu vệ sinh công nhân) được thu gom bằng ống nhựa PVC D110, có chiều dài 489m, độ dốc 0,2% về hệ thống xử lý nước thải tập trung.

- Nước thải khu nhà ăn được xử lý sơ bộ qua bể tách mỡ, sau đó được bơm vào hồ thu nước thải nhà ăn và dẫn vào hệ thống xử lý nước thải tập trung bằng đường ống PVC D110 cùng với nước thải từ khu vệ sinh nhà ký túc xá, tại điểm đầu nối cách hệ thống xử lý nước thải chung là 75m, độ dốc 0,2%.

- Nước dập bụi lò hơi được bơm sử dụng tuần hoàn, định kỳ 1 tuần/lần được thu gom vào hồ thu nước thải vào cống xây kích thước 200 x150(mm), chiều dài 16m, sau đó dẫn vào đường ống nhựa PVC D110 thu gom nước thải sinh hoạt từ khu vệ sinh công nhân tại điểm cách hệ thống xử lý nước thải là 134m, độ dốc 0,2%

- Nước thải sau xử lý đạt tiêu chuẩn môi trường cho phép được dẫn bằng đường ống nhựa PVC D110, độ dốc 0,2%, chiều dài 60m vào rãnh thoát nước chung quy hoạch của CCN Ngũ Hùng.

1.2. Công trình, thiết bị xử lý nước thải:

- Tóm tắt quy trình công nghệ:

Nước thải sinh hoạt sau xử lý sơ bộ và nước thải đập bụi lò hơi → bể thu gom → bể điều hòa → bể sinh học thiếu khí (Anoxic) → bể hiếu khí FBR → Bể lắng → Bể tuần hoàn (bể chứa) → Bể khử trùng → Nguồn tiếp nhận (Rãnh thoát nước quy hoạch của CCN Ngũ Hùng).

- Công suất thiết kế hệ thống: $65\text{m}^3/\text{ngày đêm}$.

- Thông số kỹ thuật các bể: Bể thu gom: $4,5\text{ m}^3$; Bể điều hòa: $43,32\text{m}^3$; bể thiếu khí: $19,38\text{m}^3$; Bể hiếu khí: $34,2\text{m}^3$; Bể lắng: $12,1\text{m}^3$; Bể tuần hoàn: $3,85\text{m}^3$; Bể khử trùng (2 ngăn): 4m^3 ; Bể chứa bùn: $3,24\text{m}^3$.

- Hóa chất sử dụng: Javel: $0,5\text{ lít}/\text{m}^3$ nước thải

1.3. Biện pháp, phòng ngừa ứng phó sự cố hệ thống xử lý nước thải:

- Các biện pháp phòng ngừa sự cố:

+ Kiểm soát quá trình vận hành, tuân thủ các yêu cầu và thông số kỹ thuật thiết kế.

+ Nhân viên vận hành được tập huấn chương trình vận hành và bảo dưỡng hệ thống xử lý nước thải.

+ Tuân thủ nghiêm ngặt các yêu cầu vận hành của hệ thống xử lý nước thải.

- Các biện pháp ứng phó khi sự cố xảy ra:

+ Đối với lỗi sự cố do vỡ, hỏng, rò rỉ đường ống: Công ty tạm ngừng vận hành để khắc phục sự cố.

+ Đối với lỗi sự cố thiết bị (bơm nước thải, máy thổi khí...): Ngừng vận hành hệ thống xử lý và đưa thiết bị hỏng hóc đi sửa chữa.

+ Đối với lỗi sự cố do quá trình vận hành:

++ Khi sự cố xảy ra, phòng kỹ thuật và công nhân vận hành rà soát lại toàn bộ các thông số để điều chỉnh theo đúng thiết kế.

++ Nếu sự cố vượt quá khả năng của Công ty, Công ty mời chuyên gia về xử lý nước thải về kiểm tra điều chỉnh.

++ Khi hệ thống xử lý gặp sự cố sẽ nhanh chóng xác định nguyên nhân, khắc phục sự cố.

++ Khi xảy ra sự cố, Công ty sẽ báo cáo với chính quyền địa phương và cơ quan quản lý Nhà nước về môi trường để nắm bắt thông tin.

++ Tìm biện pháp khắc phục để khắc phục sớm nhất có thể (trước khi bể chứa đầy).

++ Sau khi khắc phục xong cần thường xuyên theo dõi sát sao, đảm bảo hệ thống được vận hành ổn định, hiệu quả. Khi hệ thống đã đi vào hoạt động ổn định sẽ lấy mẫu nước thải đầu ra gửi đến đơn vị có chức năng phân tích, kiểm tra. Nếu nước thải vẫn chưa đạt QCCP sẽ tiếp tục khắc phục đến khi đạt quy chuẩn.

2. Kế hoạch vận hành thử nghiệm

2.1. Thời gian vận hành thử nghiệm:

- Trong vòng 03 tháng kể từ ngày được cấp Giấy phép môi trường.
- Công suất hoạt động tại thời điểm vận hành thử nghiệm: 100% công suất thiết kế.

2.2. Công trình, thiết bị xả nước thải phải vận hành thử nghiệm: Hệ thống xử lý nước thải tập trung công suất 65m³/ngày đêm.

2.2.1. Vị trí lấy mẫu:

- 01 mẫu nước thải đầu vào hệ thống xử lý nước thải tập trung.
- 01 mẫu nước thải đầu ra tại vị trí đầu nổi nước thải vào rãnh thoát nước quy hoạch của CCN Ngũ Hùng (theo tọa độ VN2000 (kinh tuyến trục 105°30', múi chiều 3°): X(m) = 2294066; Y(m) = 578111).

2.2.2. Chất ô nhiễm và giá trị giới hạn cho phép của chất ô nhiễm: Trong quá trình vận hành thử nghiệm, Công ty phải giám sát các chất ô nhiễm có trong nước thải và đánh giá hiệu quả xử lý của hệ thống xử lý nước thải theo giá trị giới hạn cho phép tại Mục 2.3.3 phần A Phụ lục này.

2.3. Tần suất lấy mẫu

- Mẫu nước thải trước xử lý: 01 lần/ngày (lấy một lần, mẫu đơn).
- Mẫu nước thải sau xử lý: 01 lần/ngày (lấy 03 mẫu đơn trong 3 ngày liên tiếp).

3. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường:

3.1. Thu gom, xử lý toàn bộ nước thải phát sinh từ hoạt động của cơ sở, bảo đảm đáp ứng quy định về giá trị giới hạn cho phép của các chất ô nhiễm theo quy định tại Mục 2.3.3 phần A Phụ lục này trước khi xả ra ngoài môi trường.

3.2. Có sổ nhật ký vận hành, ghi chép đầy đủ thông tin của quá trình vận hành công trình xử lý nước thải.

3.3. Đảm bảo bố trí đủ nguồn lực, thiết bị, hóa chất để vận hành thường xuyên, hiệu quả các hệ thống, công trình thu gom, xử lý nước thải của cơ sở.

3.4. Trong trường hợp công suất, công nghệ của hệ thống xử lý nước thải tập trung không đáp ứng yêu cầu về lưu lượng, thành phần, tính chất nước thải phát sinh, Công ty có trách nhiệm cải tạo, nâng công suất của hệ thống xử lý nước thải và hoàn thiện các thủ tục về môi trường theo quy định.

3.5. Công ty TNHH GG Hải Dương chịu hoàn toàn trách nhiệm khi xả nước thải không đảm bảo các yêu cầu tại Giấy phép này ra môi trường.

Phụ lục 2
NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ KHÍ THẢI VÀ YÊU CẦU
BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ KHÍ THẢI
(Kèm theo Giấy phép môi trường số /GPMT-UBND
ngày tháng 05 năm 2023 của Ủy ban nhân dân huyện Thanh Miện)

A. NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ KHÍ THẢI

1. Nguồn phát sinh khí thải

- 01 nguồn khí thải (phát sinh từ hệ thống xử lý bụi và khí thải lò hơi).

2. Dòng khí thải, vị trí xả khí thải: 01 dòng khí thải từ ống khói của hệ thống xử lý bụi, khí thải lò hơi tương ứng với 01 nguồn phát sinh khí thải.

2.1. Vị trí xả khí thải: Có 01 điểm xả khí thải, tọa độ điểm xả khí thải theo tọa độ VN2000 (kinh tuyến trục $105^{\circ}30'$, múi chiều 3°):

$$X(m) = 2294177; Y(m) = 578000$$

2.2. Lưu lượng xả khí thải lớn nhất:

- Tổng lưu lượng xả khí tối đa: $6.000 \text{ m}^3/\text{h}$.

2.2.1. Phương thức xả khí thải: Xả cưỡng bức bằng các quạt hút ly tâm; xả thải 8/24h.

2.2.2. Chất lượng khí thải trước khi xả vào môi trường không khí: Phải đảm bảo đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường và Quy chuẩn kỹ thuật môi trường đối với bụi, khí thải (QCVN 19:2009/BTNMT mức B, giá trị $C_{\max}$ với $K_p=1$; $K_v=1,2$). Cụ thể như sau:

TT	Thông số	Đơn vị tính	QCVN 19:2009/BTNMT (Cột B, $C_{\max}$ với $K_p=1$; $K_v=1,2$)	Tần suất quan trắc định kỳ	Tần suất quan trắc tự động, liên tục
1	Bụi tổng	mg/Nm^3	240	Không thuộc đối tượng	Không thuộc đối tượng
2	SO_2	mg/Nm^3	600		
3	NO_x (tính theo NO_2)	mg/Nm^3	1.020		
4	CO	mg/Nm^3	1.200		

B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ KHÍ THẢI

1. Công trình, biện pháp thu gom, xử lý khí thải

1.1. Mạng lưới thu gom khí thải từ các nguồn phát sinh khí thải để đưa về hệ thống xử lý khí thải:

- Bụi và khí thải lò hơi được thu gom vào đường ống dẫn khí bằng inox 304 (đường kính trong D600) vào cyclon thu bụi.

- Khí thải sau khi xử lý được thải ra ngoài theo ống khói bằng inox 304, đường kính trong D600, chiều cao ống khói 20m.

1.2. Công trình, thiết bị xử lý khí thải:

- Tóm tắt quy trình công nghệ:

Bụi, khí thải lò hơi → Đường ống dẫn khí → Cyclon đập bụi → Quạt hút → Tháp hấp thụ → Ống khói → Môi trường

- Công suất thiết kế: 6.000m³/h.

- Thông số kỹ thuật:

TT	Tên thiết bị	Số lượng	Thông số kỹ thuật
1	Đường ống dẫn khí	01 cái	Vật liệu: inox 304 Đường kính trong: 600
2	Xyclon thu bụi	01 cái	Vật liệu: inox 304 Đường kính trong: 840mm Chiều cao xyclon: 4920mm
3	Quạt hút	01 cái	Lưu lượng quạt hút: 6000m ³ /h
4	Tháp hấp thụ	01 cái	Kích thước DxR = 1657 x 1000 (mm) Giàn phân phối nước Vật liệu hấp phụ
5	Ống khói	01 cái	Vật liệu: inox 304 Đường kính trong: 600 Chiều cao ống khói: 20 (m)

- Hóa chất sử dụng: Không sử dụng (sử dụng nước cấp làm chất hấp thụ)

1.3. Biện pháp, phòng ngừa ứng phó sự cố hệ thống xử lý khí thải:

- Các biện pháp phòng ngừa sự cố:

- + Vận hành HTXL khí thải theo đúng hướng dẫn của nhà cung cấp.
- + Lập quy trình vận hành cho hệ thống xử lý khí thải.
- + Định kỳ kiểm tra, bảo dưỡng và thay thế vật liệu lọc, dung dịch hấp thụ.
- + Tiến hành kiểm tra toàn bộ các thiết bị trước mỗi ca làm việc.
- + Nhân viên vận hành hệ thống phải thường xuyên theo dõi hoạt động của thiết bị, kịp thời báo cáo khi hư hỏng.

+ Tiến hành đo kiểm chất lượng khí thải định kỳ 3 tháng/lần và theo yêu cầu của nhà quản lý trước khi thải ra ngoài môi trường.

- Các biện pháp ứng phó khi sự cố xảy ra:

- + Lập tức kiểm tra nguyên nhân gây sự cố.
- + Thông báo cho phụ trách xưởng, tổ cơ điện hỗ trợ khắc phục sự cố.
- + Trong trường hợp thời gian khắc phục sự cố vượt quá 3 giờ thì Công ty sẽ dừng hoạt động của các công đoạn phát sinh khí thải đến khi khắc phục xong sự cố mới hoạt động trở lại.

2. Kế hoạch vận hành thử nghiệm

2.1. Thời gian vận hành thử nghiệm:

- Trong vòng 03 tháng kể từ ngày được cấp Giấy phép môi trường.
- Công suất hoạt động tại thời điểm vận hành thử nghiệm: 100% công suất thiết kế.

2.2. Công trình, thiết bị xả khí thải vận hành thử nghiệm: Hệ thống xử lý bụi, khí thải lò hơi, công suất 6.000m³/h. .

2.2.1. Vị trí lấy mẫu: Trên ống khói của hệ thống xử lý bụi, khí thải lò hơi, theo vị trí được cấp phép tại Mục 2.1 Phần A Phụ lục này.

2.2.2. Chất ô nhiễm chính và giá trị giới hạn cho phép của chất ô nhiễm: Thực hiện theo nội dung được cấp phép tại Mục 2.2.2 Phần A Phụ lục này.

2.3. Tần suất lấy mẫu: 03 mẫu đơn trong 3 ngày liên tiếp trong toàn bộ giai đoạn vận hành thử nghiệm.

3. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường

3.1. Thu gom, xử lý khí thải phát sinh từ hoạt động của cơ sở đảm bảo đáp ứng quy định về giá trị giới hạn cho phép của chất ô nhiễm tại Mục 2.2.2 Phần A Phụ lục này trước khi xả thải ra ngoài môi trường.

3.2. Đảm bảo bố trí đủ nguồn lực, thiết bị để vận hành thường xuyên, hiệu quả các hệ thống, công trình thu gom, xử lý khí thải của cơ sở.

3.3. Công ty TNHH GG Hải Dương chịu hoàn toàn trách nhiệm khi xả khí thải không đảm bảo các yêu cầu tại Giấy phép này ra môi trường.

Phụ lục 3

ĐẢM BẢO GIÁ TRỊ GIỚI HẠN ĐỐI VỚI TIẾNG ÒN, ĐỘ RUNG VÀ CÁC YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG

(Kèm theo Giấy phép môi trường số /GPMT-UBND

ngày tháng 05 năm 2023 của Ủy ban nhân dân huyện Thanh Miện)

A. NỘI DUNG CẤP PHÉP VỀ TIẾNG ÒN, ĐỘ RUNG:

1. Nguồn phát sinh tiếng ồn, độ rung:

- Nguồn 1: Tiếng ồn, độ rung phát sinh từ hoạt động sản xuất tại các khu vực máy cắt, máy may, quạt công nghiệp trong xưởng sản xuất
- Nguồn 2: Tiếng ồn, độ rung phát sinh từ hoạt động của lò hơi.

2. Vị trí phát sinh tiếng ồn, độ rung:

- Vị trí phát sinh tiếng ồn, độ rung:
 - + Nguồn số 1: Tại nhà xưởng sản xuất, toạ độ vị trí (theo hệ tọa độ VN2000, kinh tuyến trục $105^{\circ}30'$, múi chiều 3°):

$$X(m) = 2294134; Y(m) = 578041.$$

- + Nguồn số 2: Tại khu vực lò hơi, toạ độ vị trí (theo hệ tọa độ VN2000, kinh tuyến trục $105^{\circ}30'$, múi chiều 3°):

$$X(m) = 2294171; Y(m) = 577997.$$

3. Tiếng ồn, độ rung phải đảm bảo đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường và Quy chuẩn kỹ thuật môi trường đối với tiếng ồn, độ rung gồm: QCVN 26:2010/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về tiếng ồn và QCVN 27:2010/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về độ rung, cụ thể như sau:

3.1. Tiếng ồn

TT	Giới hạn tối đa cho phép về tiếng ồn, dBA		Tần suất quan trắc định kỳ	Ghi chú
	Từ 6 giờ ÷ 21 giờ	Từ 21 giờ ÷ 6 giờ		
1	70	55	Không thực hiện	Khu vực thông thường

3.2. Độ rung

TT	Thời gian áp dụng trong ngày và mức gia tốc rung cho phép, dB		Tần suất quan trắc định kỳ	Ghi chú
	6 giờ ÷ 21 giờ	21 giờ ÷ 6 giờ		
1	70	60	Không thực hiện	Khu vực thông thường

B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI TIẾNG ỒN, ĐỘ RUNG:

1. Công trình, biện pháp giảm thiểu tiếng ồn, độ rung:

- Gia cố móng/bệ máy và lắp đặt các bệ chống rung cho các thiết bị rung, ồn lớn.
- Kiểm tra sự cân bằng của máy khi lắp đặt.
- Bảo dưỡng thay thế phụ tùng thiết bị đúng hướng dẫn và đúng quy trình của nhà sản xuất.
- Kiểm tra định kỳ mức độ ồn trong xưởng sản xuất nhằm đảm bảo môi trường làm việc cho người lao động.
- Trồng nhiều cây xanh trong khuôn viên cơ sở để giảm tiếng ồn phát ra khu vực xung quanh.
- Có kế hoạch kiểm tra và theo dõi chặt chẽ việc sử dụng các phương pháp giảm thiểu tác động của tiếng ồn mà Công ty đã đặt ra.

2. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường

2.1. Các nguồn phát sinh tiếng ồn, độ rung phải được giảm thiểu đảm bảo nằm trong giới hạn cho phép quy định tại Phần A Phụ lục này.

2.2. Định kỳ bảo trì, bảo dưỡng đối với các thiết bị để hạn chế phát sinh tiếng ồn, độ rung.

Phụ lục 4
YÊU CẦU VỀ QUẢN LÝ CHẤT THẢI,
PHÒNG NGỪA VÀ ỨNG PHÓ SỰ CỐ MÔI TRƯỜNG
(Kèm theo Giấy phép môi trường số /GPMT-UBND
ngày tháng 05 năm 2023 của Ủy ban nhân dân huyện Thanh Miện)

A. QUẢN LÝ CHẤT THẢI:

1. Chung loại, khối lượng chất thải phát sinh:

1.1. Khối lượng, chủng loại chất thải nguy hại phát sinh thường xuyên:

TT	Chất thải rắn	Trạng thái tồn tại	Khối lượng (kg/năm)	Mã CTNH
1	Dầu động cơ, hộp số và bôi trơn tổng hợp thải	Lỏng	185	17 02 03
2	Bao bì kim loại cứng (đã chứa chất khi thải ra là CTNH)	Rắn	200	18 01 02
3	Bao bì nhựa cứng (đã chứa chất khi thải ra là CTNH)	Rắn	65	18 01 03
4	Chất hấp thụ, vật liệu lọc, giẻ lau, vải bảo vệ thải bị nhiễm các thành phần nguy hại	Rắn	180	18 02 01
5	Bóng đèn huỳnh quang thải	Rắn	25	16 01 06

1.2. Khối lượng, chủng loại chất thải rắn công nghiệp thông thường phát sinh:

TT	Tên chất thải	Trạng thái tồn tại	Số lượng trung bình kg/năm	Mã CTTT
1	Chỉ, vải vụn, vải lỗi	Rắn	20.000	10 02 10
2	Giấy vụn, bìa carton, lõi cuộn vải, lõi chỉ bằng giấy	Rắn	5.000	12 08 03
3	Bao bì nhựa (đã chứa chất thải khi thải ra không phải là CTNH)	Rắn	500	18 01 06
4	Tro đáy, xỉ và bụi lò hơi	Rắn	2.000	04 02 06
5	Bùn thải từ hệ thống xử lý nước thải	Rắn	1.500	12 06 12

1.3. Khối lượng chất thải rắn sinh hoạt phát sinh: 139,5 tấn/năm

2. Yêu cầu bảo vệ môi trường đối với việc lưu giữ chất thải rắn sinh hoạt, chất thải rắn công nghiệp thông thường, chất thải nguy hại:

2.1. Thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải nguy hại

- Thiết bị lưu chứa: 3 thùng nhựa loại 120l có nắp đậy, 3 thùng phi 200l, 1 thùng nhựa có nắp đậy loại 50l để thu gom, lưu giữ chất thải nguy hại.

- Khu vực lưu chứa:

+ Thông số kỹ thuật: Kho chứa chất thải nguy hại diện tích 8m²

+ Kết cấu kho: Tường xây lửng kết hợp với hàng rào mắt cáo, mái lợp tôn, có biển báo CTNH theo quy định, bên trong chứa các thùng có nắp đậy, dán nhãn CTNH đối với từng loại.

- Chất thải nguy hại phải thực hiện khai báo, phân loại, thu gom, lưu giữ theo quy định tại khoản 1, khoản 2 Điều 83 Luật Bảo vệ môi trường năm 2020, Điều 71 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ.

2.2. Thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải rắn công nghiệp thông thường

- Thiết bị lưu chứa: Bố trí 15 thùng chứa chất thải bằng nhựa loại 100 lít và 15 thùng loại 120 lít để lưu giữ chất thải thông thường.

- Khu vực lưu chứa chất thải rắn công nghiệp thông thường:

+ Thông số kỹ thuật: Kho chứa chất thải có diện tích 42m²

+ Kết cấu kho: Có mái che bằng tôn, tường xây gạch hai bên, phía sau có tường rào bằng tôn, phía trước là hàng rào mắt cáo, có cửa ra vào, có biển báo theo quy định

- Chất thải rắn công nghiệp thông thường phải được quản lý, phân loại, lưu giữ, chuyển giao theo quy định tại Điều 81 Luật Bảo vệ môi trường năm 2020, Điều 66 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ.

2.3. Thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải rắn sinh hoạt

- Thiết bị lưu chứa: Trang bị 6 thùng chứa bằng nhựa loại 100l, 5 thùng loại 70l và 4 thùng loại 120l đặt tại các khu vực phát sinh để thu gom, lưu giữ chất thải sinh hoạt.

- Hàng ngày, công nhân vệ sinh tiến hành thu gom chất thải sinh hoạt, chuyển vào khu vực tập kết có diện tích 4m², là sân phía sau khu vực bếp nhà ăn, có mái che, thuê đơn vị đến vận chuyển hàng ngày.

- Chất thải rắn sinh hoạt phải được quản lý, phân loại, lưu giữ, chuyển giao theo quy định tại Điều 75 Luật Bảo vệ môi trường năm 2020, Điều 58 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ.

B. YÊU CẦU VỀ PHÒNG NGỪA VÀ ỨNG PHÓ SỰ CỐ MÔI TRƯỜNG

- Thực hiện phương án phòng chống, ứng phó với sự cố rò rỉ hóa chất, tràn dầu và các sự cố khác theo quy định của pháp luật.

- Thực hiện trách nhiệm phòng ngừa sự cố môi trường, chuẩn bị ứng phó sự cố môi trường, tổ chức ứng phó sự cố môi trường, phục hồi môi trường sau sự cố môi trường theo quy định tại Điều 122, Điều 124, Điều 125 và Điều 126 Luật Bảo vệ môi trường.

- Có trách nhiệm ban hành và tổ chức thực hiện kế hoạch phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường theo quy định của Luật Bảo vệ môi trường năm 2020, Nghị định số 08/2022/NĐ-CP và phù hợp với nội dung phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường trong Giấy phép môi trường này. Trường hợp kế hoạch ứng phó sự cố môi trường được lồng ghép, tích hợp và phê duyệt cùng với kế hoạch ứng phó sự cố khác theo quy định tại điểm b khoản 6 Điều 124 Luật Bảo vệ môi trường năm 2020 thì phải bảo đảm có đầy đủ các nội dung theo quy định tại khoản 2 Điều 108 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ.

Phụ lục 5

CÁC YÊU CẦU KHÁC VỀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG

(Kèm theo Giấy phép môi trường số /GPMT-UBND

ngày tháng 05 năm 2023 của Ủy ban nhân dân huyện Thanh Miện)

1. Quản lý các chất thải phát sinh trong quá trình hoạt động đảm bảo các yêu cầu về vệ sinh môi trường và theo đúng các quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường.
2. Giảm thiểu chất thải rắn phát sinh thông qua việc áp dụng các giải pháp tăng hiệu quả sản xuất. Nước thải được quản lý để giảm khai thác, tăng cường hiệu quả sử dụng tài nguyên nước, giảm thiểu tác động xấu đến môi trường.
3. Thông báo kế hoạch vận hành thử nghiệm các công trình xử lý chất thải của cơ sở cho UBND huyện Thanh Miện, Phòng Tài nguyên và Môi trường huyện trước ít nhất 10 ngày kể từ ngày vận hành thử nghiệm các công trình xử lý chất thải để theo dõi, giám sát.
4. Trong quá trình vận hành thử nghiệm các công trình xử lý chất thải của cơ sở, thực hiện nghiêm túc, đầy đủ trách nhiệm các nội dung quy định tại khoản 7 và khoản 8 Điều 31 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP.
5. Tuân thủ các quy định của pháp luật về an toàn lao động, an toàn giao thông, phòng cháy chữa cháy theo quy định hiện hành.
6. Báo cáo công tác bảo vệ môi trường định kỳ hàng năm hoặc đột xuất; công khai thông tin môi trường và kế hoạch ứng phó sự cố môi trường theo quy định của pháp luật.
7. Chịu trách nhiệm xử lý nước thải đạt tiêu chuẩn tiếp nhận và đầu nối nước thải vào hệ thống thu gom nước thải của Cụm công nghiệp Ngũ Hùng khi hệ thống xử lý nước thải tập trung của Cụm công nghiệp đi vào vận hành.